

THUẬT NGỮ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH MỸ THUẬT DƯỚI GÓC NHÌN DỊCH THUẬT HỌC

NGUYỄN THỊ THỊNH
Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

Nhận bài ngày 01/7/2026. Sửa chữa xong 05/8/2026. Duyệt đăng 09/8/2026.

Abstract

This study investigates the translation of English terminology in fine arts into Vietnamese, drawing on key theoretical frameworks in translation studies, particularly equivalence theory, the Communicative Theory of Terminology, and classifications of cultural translation strategies. The findings indicate that English terminology in fine arts is not only domain-specific but also strongly influenced by abstract artistic concepts, cultural factors, and aesthetic expression. Furthermore, translation shifts occur systematically across three principal categories: technical and material terms, conceptual and stylistic terms, and aesthetic and evaluative terms. Based on these findings, the study offers pedagogical recommendations for teaching English for Specific Purposes in fine arts, emphasizing the development of visual literacy and contrastive translation awareness among learners.

Keywords: English fine arts terminology, English for Specific Purposes (ESP), equivalence, translation studies.

1. Đặt vấn đề

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, lĩnh vực mỹ thuật đã vượt ra khỏi không gian trưng bày, bảo tàng để thể hiện giá trị thẩm mỹ, văn hóa, nghệ thuật của một cá nhân nói riêng cũng như một quốc gia nói chung. Vì vậy, để chuyển tải ý nghĩa, giá trị của tác phẩm nghệ thuật một cách chính xác đến với công chúng thường lãm, việc dịch thuật tài liệu mỹ thuật yêu cầu một mức độ chính xác hoặc tương đương khi dịch từ ngôn ngữ nguồn (đa phần là tiếng Anh) sang ngôn ngữ đích (tiếng Việt), góp phần hỗ trợ đắc lực cho giám định bảo tàng và sáng tác nghệ thuật. Nếu như thuật ngữ khoa học chỉ tập trung vào tính đơn giản thì thuật ngữ nghệ thuật lại giới hạn trong các khung văn hóa có ngữ cảnh cao, mang tính lịch sử, thẩm mỹ và nhận thức giác quan. Bởi vậy, việc giải mã cấu trúc văn bản (xác định ngữ nghĩa và ngữ cảnh sử dụng của thuật ngữ để tìm thuật ngữ dịch thuật tương đương sang ngôn ngữ đích) là vô cùng quan trọng và cần có sự nghiên cứu chuyên sâu. Tuy nhiên, hiện nay đa phần nghiên cứu chỉ tập trung vào các ngành khoa học dẫn đến sự thiếu vắng cơ sở lý thuyết dịch thuật văn bản mỹ thuật. Do đó, người đọc, đặc biệt là sinh viên (SV), nhà nghiên cứu và các nghệ sĩ tại Việt Nam gặp rất nhiều rào cản về mặt ngôn ngữ trong quá trình tiếp thu các trào lưu tư tưởng nghệ thuật thế giới thông qua văn bản nghệ thuật. Vì vậy, thực trạng trên đòi hỏi cần phải có những nghiên cứu chuyên sâu có giá trị về mặt lý luận lẫn thực tiễn đào tạo về lý thuyết Dịch thuật học để gỡ bỏ rào cản ngôn ngữ, giải mã các ký hiệu học và văn hóa của thuật ngữ mỹ thuật.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp phân tích diễn ngôn và phương pháp phân tích đối chiếu. Cụ thể, đề tài sử dụng hình thức nghiên cứu định tính, mô tả giúp tác giả phân tích thuật ngữ dựa trên phân tích văn bản đối chiếu và phân tích dịch thuật dựa trên ngữ liệu. Phương pháp này thực sự hiệu quả trong việc đánh giá các quyết định tinh tế về ngữ nghĩa, phong cách và ngữ dụng khi dịch các thuật ngữ nghệ thuật phức tạp giữa hai ngôn ngữ khác biệt về loại hình như tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả thu được của nghiên cứu đóng góp ý nghĩa cho lĩnh vực dịch thuật học về cả lý luận lẫn thực tiễn. Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu giúp chứng minh một thực tế rằng các lý thuyết tương đương, lý thuyết Thuật ngữ học Giao tiếp và các phân loại chiến lược dịch thuật văn hóa có thể kết

Email: nguyenthinh.mtcn27@gmail.com

hợp hài hòa để tiến hành phân tích yếu tố diễn ngôn trong một văn bản nghệ thuật. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cho giảng viên ESP và các nhà phát triển chương trình tại các đại học nghệ thuật những hướng dẫn cụ thể. Bên cạnh đó, SV nghệ thuật và dịch giả chuyên nghiệp cũng được cung cấp các tiêu chí hệ thống để xử lý văn bản nghệ thuật phức tạp.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Với mục tiêu lấp đầy khoảng trống học thuật trên, nghiên cứu hướng tới ba vấn đề chính được thể hiện qua 3 câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi 1: Những đặc điểm ngôn ngữ, ngữ nghĩa và văn hóa cốt lõi nào của thuật ngữ Mỹ thuật tiếng Anh đặt ra những thách thức riêng biệt cho việc dịch sang tiếng Anh?

Câu hỏi 2: Những chiến lược dịch thuật nào - các chiến lược dịch thuật được xây dựng trong các khung lý thuyết Dịch thuật học đã định hình được dịch giả chuyên nghiệp áp dụng phổ biến và hiệu quả nhất để đạt được sự tương đương trên các nhóm thuật ngữ nghệ thuật khác nhau?

Câu hỏi 3: Những gợi ý cụ thể nào có thể được rút ra từ các góc nhìn dịch thuật này nhằm nâng cao việc thiết kế chương trình và giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành (ESP) tại các cơ sở giáo dục đại học Mỹ thuật?

3.2. Khung lý thuyết dịch thuật

3.2.1. Khung lý thuyết về sự tương đương trong dịch thuật học

Trong giới dịch giả, dù vẫn nhận được nhiều ý kiến trái chiều từ các nhà nghiên cứu, khái niệm về sự tương đương luôn đóng một vai trò trung tâm trong quá trình dịch thuật. Ví dụ lý thuyết dịch thuật của Nida, E. A. (1964) đã đề cập đến sự tương đương hình thức (tập trung vào sự trung thực của thông điệp về hình thức và nội dung) và tương đương động (sự tương đương về hiệu ứng đối với độc giả đích). Theo lý thuyết dịch về sự tương đương hình thức nghiêm ngặt, bản dịch sẽ thường dẫn đến các cách diễn đạt gượng gạo, khó hiểu do sự khác biệt về cấu trúc và khái niệm giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Ở xu hướng ngược lại, sự tương đương động lại cho phép các dịch giả diễn đạt lại các khái niệm thị giác phức tạp một cách linh hoạt, giúp người đọc bản dịch cảm nhận được sự kết hợp giữa trí tuệ và thẩm mỹ tương đương với độc giả của văn bản gốc. Đến Baker, M. (2018, tr. 5-6) sự tương đương đã phân tích và sắp xếp lại sự tương đương thành một hệ thống phân cấp nhiều tầng gồm: tương đương ở cấp độ từ, trên cấp độ từ, tương đương ngữ pháp, tương đương văn bản và tương đương ngữ dụng. Nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Baker đã đi sâu phân tích và làm sáng tỏ sự tương đồng ở cấp độ từ, chỉ ra các nguyên nhân phổ biến như các khái niệm đặc thù văn hóa, sự phức tạp về ngữ nghĩa trong ngôn ngữ và sự khác biệt về biểu cảm. Để phân tích các yếu tố trên, Baker sử dụng các chiến lược dịch thuật bằng 3 cách dịch gồm dịch từ tổng quát hơn (từ thượng nghĩa), dịch bằng cách diễn giải sử dụng các từ có liên quan hoặc không liên quan và các từ vay hoặc từ mượn có giải thích thông qua việc cung cấp một bộ công cụ thực thi để đánh giá việc dịch thuật ngữ nghệ thuật.

3.2.2. Lý thuyết Thuật ngữ học và bản chất của Hệ thuật ngữ Nghệ thuật

Thuật ngữ học nhận được sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học. Tuy nhiên, khi bàn về khái niệm Thuật ngữ học, một lý thuyết Thuật ngữ học phổ biến phải kể đến là lý thuyết của Wüster, E. (1979) (Lý thuyết Thuật ngữ học Đại cương - GTT). Lý thuyết này nhận định rằng, thuật ngữ chính là các nhãn cố định, được dùng gán cho các khái niệm đã xác định trong một lĩnh vực chuyên biệt. Trong khi đó, quan điểm mang tính quy phạm trên lại gặp phải một ý kiến khác biệt từ lý thuyết Thuật ngữ học của Cabré, M. T. (1999). Theo quan điểm của Cabré, thuật ngữ được hiểu là các đơn vị tri thức đa chiều, vận hành một cách linh hoạt trong các diễn ngôn chuyên môn, nhờ đó các thuật ngữ mang tính linh hoạt về mặt từ vựng, cú pháp và ngữ dụng tùy theo ngữ cảnh giao tiếp.

Xét trong nghệ thuật thị giác, lý thuyết Thuật ngữ học của Cabré cho thấy thuật ngữ nghệ thuật về bản chất là mang tính động và đa nghĩa. Ví dụ một thuật ngữ lịch sử nghệ thuật như “*Impressionism*” (Chủ nghĩa Ấn tượng) không chỉ hàm ý về nhãn kỹ thuật cho một phương pháp vẽ ở thế kỷ 19, nó còn chứa đựng ý nghĩa lịch sử, triết học và phong cách. Không chỉ vậy, thông qua các hoạt động nhận xét, phê bình nghệ thuật từ các nhà phê bình, ngôn ngữ thường được tạo mới bằng cách dùng các từ mượn. Ví dụ tiếng Pháp

"*trompe-l'œil*", tiếng Ý *pentimention*, tiếng Đức *Gesamtkunstwerk*; các ẩn dụ thẩm mỹ như: *painterly*, *tactile values* và các từ mới do chính các nhà phê bình nghệ thuật tạo ra. Do vậy, thực tế trên càng khẳng định một kết luận đúng đắn rằng thuật ngữ nghệ thuật không thể là một dữ liệu đơn nghĩa, cố định.

3.2.3. Bảng phân loại các Chiến lược Dịch thuật văn hóa

Về lý thuyết Dịch thuật văn hóa, để làm sáng tỏ một đặc điểm quan trọng của thuật ngữ bao hàm các yếu tố đặc thù văn hóa (Culture-Specific Items - CSIs), Newmark, P. (1988) đã phân loại các phương pháp dịch thuật thành một dải liên tục đi từ nhấn mạnh ngôn ngữ gốc (dịch từng từ, dịch nguyên văn, dịch trung thành, dịch ngữ nghĩa) đến nhấn mạnh ngôn ngữ đích (dịch phóng tác, dịch tự do, dịch thanh thoát, dịch giao tiếp). Theo Newmark, để dịch các thuật ngữ văn hóa, dịch giả phải chú trọng vào các thủ pháp cụ thể như chuyển di (transference), tương đương văn hóa, trung tính hóa (tương đương chức năng/mô tả) và phân tích thành tố. Bên cạnh đó, Vinay, J.-P., & Darbelnet, J. (1995) cũng dựa trên bảng phân loại của mình để chỉ ra các thủ pháp dịch thuật trực tiếp (mượn từ, dịch sao phỏng, dịch nguyên văn) và các thủ pháp dịch gián tiếp (chuyển dịch, biến đổi, tương đương, phóng tác). Theo Venuti, L. (2008) các bảng phân loại này giúp các nhà nghiên cứu xác định ranh giới giữa xu hướng ngoại nhập hóa (thiên về việc giữ lại yếu tố lạ và cấu trúc ngôn ngữ gốc) hay nội địa hóa (điều chỉnh văn bản theo chuẩn mực văn hóa đích).

3.3. Ngữ liệu dịch thuật

3.3.1. Thu thập dữ liệu

Để thực hiện phân tích đối chiếu và đánh giá các chiến lược dịch thuật với thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật, nghiên cứu này tiến hành xây dựng một hệ thống ngữ liệu song ngữ song song. Ngữ liệu bao gồm các văn bản gốc tiếng Anh và các bản dịch tương ứng sang tiếng Việt từ các tài liệu Mỹ thuật uy tín được xuất bản trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2004. Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện một cách hệ thống qua các nhóm nguồn thể loại diễn ngôn lịch sử nghệ thuật chính.

Về việc thu thập dữ liệu, tác giả sử dụng ngữ liệu song ngữ song song gồm các tài liệu Mỹ thuật uy tín được xuất bản từ năm 1990 đến năm 2004. Ngữ liệu bao gồm ba thể loại diễn ngôn lịch sử nghệ thuật chính: 1) Giáo trình Học thuật gồm các ấn phẩm lịch sử nghệ thuật chuẩn mực, đặc biệt là các chương trình được chọn từ cuốn *Gardner's Art through the Ages* (Kleiner, F. S., 2020) và *Art History* (Stokstad, M., & Cothren, M. W., 2018) cùng với các bản dịch tiếng Việt chính thức. Các đoạn văn bản chứa thuật ngữ chuyên ngành được đối chiếu trực tiếp với các bản dịch tiếng Việt chính thức; 2) Catalogue Bảo tàng và Triển lãm gồm các tài liệu triển lãm song ngữ, bài luận giám định và nhãn treo tường do các bảo tàng quốc gia và quỹ nghệ thuật lớn tại Việt Nam xuất bản (ví dụ: Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam). Các văn bản này cung cấp bối cảnh giao tiếp thực tế và ngữ cảnh văn hóa mang tính ứng dụng cao; 3) Chuyên luận Phê bình và tạp chí nghệ thuật gồm các bài luận dịch về lý thuyết nghệ thuật hiện đại và thẩm mỹ học được đăng trên tạp chí nghệ thuật chuyên ngành và chuyên luận học thuật được xuất bản tại Việt Nam. Từ ba nguồn ngữ liệu này, tác giả đề tài thu thập tổng cộng 450 thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật đã được trích xuất. Những thuật ngữ này được phân loại, lập danh mục và đối chiếu với các bản dịch tiếng Việt tương ứng qua các bối cảnh xuất hiện khác nhau.

3.3.2. Mô tả ngữ liệu

a. Từ mượn đa nghĩa

Thuật ngữ Mỹ thuật tiếng Anh có một đặc điểm nổi bật của vốn từ vựng mang tính quốc tế hóa. Xét về góc độ lịch sử, diễn ngôn nghệ thuật của tiếng Anh đã mượn rất nhiều từ tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Đức và tiếng Latinh. Ví dụ trong thời kỳ Phục hưng, tiếng Ý đã thiết lập vốn từ vựng nền tảng cho kỹ thuật và biểu đạt không gian (ví dụ: *chiaroscuro*, *sfumato*, *fresco*, *contrapposto*, *relief*, *intaglio*). Bên cạnh đó, vào thế kỷ 10 và 20, tiếng Pháp trở thành nguồn chính cho các phong trào tiên phong và các khái niệm phong cách (ví dụ: *avant-garde*, *assemblage*, *collage*, *papier collé*, *bas-relief*, *art nouveau*, *trompe-l'œil*, *atelier*). Tương tự, Tiếng Đức cũng đóng góp các thuật ngữ triết học và thẩm mỹ (ví dụ: *Bauhaus*, *Gesamtkunstwerk*, *Zeitgeist*, *Kunstwollen*). Vì vậy, khi dịch các thuật ngữ này sang tiếng Việt, dịch giả phải đối mặt với vấn đề dịch thuật hai lớp. Điều này có thể hiểu là các văn bản gốc tiếng Anh ban đầu

đã hấp thụ và tự nhiên hóa các thuật ngữ nước ngoài. Do đó, dịch giả tiếng Việt phải quyết định xem nên dịch từ hình thức bề mặt tiếng Anh, truy xuất thuật ngữ về gốc từ nguyên (Ý/Pháp/Đức) hay áp dụng một quy ước mượn từ đã định hình trong tiếng Việt.

b. Mức độ đa nghĩa cao và mở rộng ẩn dụ

Đặc điểm thứ hai của thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật là thuật ngữ có mức độ đa nghĩa cao và mở rộng tính ẩn dụ. Không giống như các thuật ngữ khoa học - thuật ngữ có ranh giới lĩnh vực nghiêm ngặt, thuật ngữ nghệ thuật liên tục cập nhật, thay đổi từ ngôn ngữ hàng ngày, mở rộng nghĩa thông qua các ẩn dụ thị giác và giác quan. Ví dụ trong tiếng Anh thông thường, “plastic” đề cập đến chất liệu polymer tổng hợp (nhựa). Trong khi đó, trong diễn ngôn Mỹ thuật, “plastic” lại bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp (plastikos - thích hợp để nhào nặn), ám chỉ chất lượng ba chiều, khối điêu khắc hoặc độ sâu không gian của một hình ảnh thị giác hai chiều. Cho nên, nếu “plastic values” được dịch thành “giá trị nhựa” thì bản dịch này mắc một lỗi lớn trong việc chuyển nghĩa, thuật ngữ đích chính xác phải là “giá trị tạo hình”. Tương tự như vậy, thuật ngữ “medium” trong hội họa có nghĩa là “dung môi pha chế” (ví dụ: dầu lanh) hoặc phương tiện biểu đạt nghệ thuật rộng lớn hơn (ví dụ: sơn dầu trên toan, nghệ thuật kỹ thuật số) nên dịch giả phải dựa trên các manh mối ngữ cảnh để giải thích tính đa nghĩa của thuật ngữ. Như vậy, hiện tượng đa nghĩa này đòi hỏi dịch giả không thể tra cứu các từ điển một cách máy móc. Thay vào đó, việc phân tích kỹ lưỡng ngữ cảnh văn bản, các gợi ý cú pháp và mục đích diễn ngôn là bắt buộc nhằm giải mã chính xác chuyển biến nghĩa của thuật ngữ nghệ thuật sang tiếng Việt.

c. Gắn liền với văn hóa và lịch sử

Ngoài các đặc điểm trên, thuật ngữ Mỹ thuật còn mang tính đặc thù văn hóa và dấu ấn lịch sử sâu sắc. Các phong trào trường phái và khái niệm nghệ thuật luôn gắn chặt với các kỷ nguyên lịch sử cũng như triết lý văn hóa cụ thể. Ví dụ như thuật ngữ “*Picturesque*” không đơn thuần là “*đẹp*” hay “*hữu tình*” mà thuật ngữ này còn đề cập đến một hạng mục thẩm mỹ của Anh vào thế kỷ 18 (chỉ khái niệm kết hợp giữa sự “*thanh bình - Serene*” và “*tráng lệ - Sublime*”), gắn liền với các quy ước bố cục cụ thể trong tranh phong cảnh. Do vậy, cách dịch “*Picturesque*” sang tiếng Việt là “*đẹp như tranh*” chỉ diễn đạt được ý nghĩa bề mặt chứ chưa thể hiện được chiều sâu lịch sử và giá trị thẩm mỹ chính thức mà thuật ngữ mang tải trong bối cảnh ra đời. Thực tế này đặt ra yêu cầu dịch giả không chỉ nắm vững ngôn ngữ mà còn phải am hiểu sâu sắc về lịch sử nghệ thuật toàn diện. Sự thiếu hụt về tri thức văn hóa - lịch sử dẫn đến việc “*nội địa hóa*” một cách khiên cưỡng hoặc làm sụt giảm hàm lượng lý thuyết của văn bản gốc. Vì vậy, khi giải mã các yếu tố đặc thù văn hóa, việc kết hợp thủ pháp như chú giải bối cảnh hoặc tương đương chức năng là điều bắt buộc để đảm bảo sự toàn vẹn về mặt tư tưởng nghệ thuật.

3.4. Khung phân tích dữ liệu

Sau khi thực hiện thu thập ngữ liệu, tác giả phân loại các thuật ngữ thành ba nhóm chức năng gồm: Nhóm A - Thuật ngữ Kỹ thuật và Chất liệu Chuyên biệt (ví dụ: gouache, tempera, chiaroscuro, etching, serigraphy, encaustic), Nhóm B - Thuật ngữ Khái niệm, Phong cách và Trường phái (ví dụ: *Cubism*, *Expressionism*, *Color Field painting*, *Assemblage*, *Readymade*, *Postmodernism*) và Nhóm C - Thuật ngữ Thẩm mỹ, Đánh giá và Mô tả (ví dụ: painterly, atmospheric perspective, organic form, plastic values, impasto effect). Mỗi cặp thuật ngữ - bản dịch được phân tích bằng một ma trận phân tích kết hợp dựa trên bản phân loại sự không tương đương của Baker (2018, tr.18-25) và khung thủ pháp của Vinay, J.-P., & Darbelnet, J. (1995).

3.4.1. Chiến lược cho thuật ngữ kỹ thuật và chất liệu chuyên biệt (Nhóm A)

Do các thuật ngữ nhóm A thuộc nhóm thuật ngữ kỹ thuật và chất liệu mô tả tính vật lý, công cụ và quy trình thực hiện công việc sáng tác nên tác giả sử dụng chiến lược dịch Diễn giải một tả, Tương đương chức năng và Mượn từ ngữ âm. Đối với chiến lược Diễn giải một tả và Tương đương chức năng, ví dụ thuật ngữ “*chiaroscuro*” có nghĩa đen là “*sáng tối*” đề cập đến kỹ thuật xử lý tinh tế ánh sáng và bóng tối để tạo khối ba chiều trên bề mặt hai chiều. Trong tiếng Việt, dịch từ này đơn thuần là “*sáng tối*” chưa diễn tả hết được ý nghĩa và bản chất của thuật ngữ. Các bản dịch chuyên nghiệp sử dụng bản dịch là “*nghệ thuật tương phản sáng tối*” hoặc “*kỹ thuật vờn sáng tối*”. Việc đưa động từ “*vờn*” (sự chuyển độ mịn màng) đã truyền tải thành công kỹ thuật vờn nét chính xác đòi hỏi trong hội họa cổ điển.

Đối với các thuật ngữ chỉ các hợp chất, sắc tố hoặc chất liệu đã được tiêu chuẩn hóa toàn cầu, việc mượn từ trực tiếp hoặc thích nghi ngữ âm được áp dụng phổ biến. Ví dụ, từ “*gouache*” được tự nhiên hóa trong tiếng Việt thành “*màu gôốt*” hoặc từ tương đương mô tả “*màu bột*”.

3.4.2. Chiến lược cho thuật ngữ khái niệm, phong cách và trường phái (Nhóm B)

Đối với các thuật ngữ khái niệm và phong trào đại diện cho các cấu trúc lịch sử nghệ thuật trừu tượng, các tuyên ngôn tư tưởng và các cuộc cách mạng thẩm mỹ, tác giả sử dụng chiến lược dịch sao phỏng (dịch nguyên văn các khái niệm phức hợp). Ví dụ thuật ngữ “*Color Field painting*” được dịch sao phỏng thành “*Hội họa Trường màu*” (*Color: màu, Field: trường, Painting: hội họa*). Cách dịch này cho kết quả rất tự nhiên, có cấu trúc tinh tế và chính xác về mặt khái niệm.

Xét về các thuật ngữ khái niệm mang tính cách mạng mà dịch nguyên văn sẽ tạo ra một thuật ngữ vô nghĩa, tác giả đề xuất dùng chiến lược hai lớp: giữ lại thuật ngữ nước ngoài gốc, đồng thời thêm phần giải thích tiếng Việt. ví dụ khái niệm “*Readymade*” mang tích cách mạng của Marcel Duchamp được dịch là “*Tác phẩm làm sẵn*” hoặc giữ nguyên “*Nghệ thuật Readymade*” kèm theo chú giải.

3.4.3. Chiến lược cho thuật ngữ Thẩm mỹ, Đánh giá và Mô tả (Nhóm C)

Đối với các thuật ngữ nhóm C, thuật ngữ Thẩm mỹ, Đánh giá và Mô tả là các thuật ngữ mô tả các phẩm chất nhận thức, hiện tượng thị giác và các nguyên lý thiết kế hình thức, tác giả đề xuất sử dụng chiến lược thích nghi hình thái và tạo từ mới, tương đương Mô tả - Quang học. Ví dụ, khái niệm painterly của Heinrich Wölfflin (tiếng Đức *malerisch*) được dịch sang tiếng Việt thông qua sự thích nghi hình thái thành “*tính chất hội họa*” hoặc “*chất hội họa*”, cho phép các nhà phê bình phân tích “*chất hội họa trong tác phẩm*” với sự chặt chẽ về mặt lý thuyết. Bên cạnh đó, các thuật ngữ mô tả hình học không gian dựa vào hệ thuật ngữ học thuật Hán-Việt đã định hình. Ví dụ thuật ngữ “*Atmospheric perspective*” được dịch là “*Phối cảnh không khí*” hoặc “*Phối cảnh khí quyển*”, đối lập rõ ràng với “*Phối cảnh tuyến tính*” (Liner perspective).

4. Kết luận

Như vậy, nghiên cứu về thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật đã tiến hành một khảo sát chi tiết về thuật ngữ Mỹ thuật tiếng Anh từ góc nhìn của dịch thuật học hiện đại. Thông qua nghiên cứu này, tác giả khẳng định một nhận định thuật ngữ nghệ thuật gắn liền với văn hóa, đa nghĩa và mang tính quốc tế hóa. Với đề xuất vận dụng các lý thuyết tương đương, Lý thuyết Thuật ngữ học Giao tiếp và các phân loại dịch thuật văn hóa, phân tích đã chia thuật ngữ nghệ thuật thành ba nhóm chính và chứng minh cách các chiến lược mục tiêu đảm bảo sự trung thực về mặt khái niệm khi dịch sang tiếng Việt. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ dừng ở góc độ nghiên cứu, chưa kiểm chứng thực nghiệm sự tiếp nhận của độc giả đối với các bản dịch bảo tàng, đánh giá hiệu suất của Dịch máy Thần kinh (NMT) và các Mô hình Ngôn ngữ Lớn (LLM) trong dịch thuật nghệ thuật và phân tích ngữ liệu song song quy mô lớn. Do vậy, để làm tăng độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu, các nghiên cứu tiếp theo khuyến nghị nên được thực hiện để thu thập dữ liệu về sự tiếp nhận của độc giả và áp dụng trên các Mô hình Ngôn ngữ lớn hơn.

Tài liệu tham khảo

- Baker, M. (2018). *In other words: A coursebook on translation* (3rd ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315619187>, pp. 18-25.
- Cabré, M. T. (1999). *Terminology: Theory, methods, and applications* (J. A. DeCesaris, Ed.; A. Sager, Trans.). John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/tlrp.1>, pp. 43-46.
- Kleiner, F. S. (2020). *Gardner's art through the ages: A global history* (16th ed.). Cengage Learning, pp. 1-15.
- Newmark, P. (1988). *A textbook of translation*. Prentice Hall, pp. 45-47.
- Nida, E. A. (1964). *Toward a science of translating: With special reference to principles and procedures involved in Bible translating*. E. J. Brill, pp. 159-177.
- Stokstad, M., & Cothren, M. W. (2018). *Art history* (6th ed.). Pearson, pp. 22-35.
- Venuti, L. (2008). *The translator's invisibility: A history of translation* (2nd ed.). [cite:1]. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203832929>, pp. 13-20.
- Vinay, J.-P., & Darbelnet, J. (1995). *Comparative stylistics of French and English: A methodology for translation* (J. C. Sager & M. J. Hamel, Trans.). John Benjamins Publishing Company. <https://doi.org/10.1075/btl.11>, pp. 30-40.
- Wüster, E. (1979). *Einführung in die Allgemeine Terminologielehre und terminologische Lexikographie*. Springer, pp. 1-15.